

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Quyền Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - CTCK)	9
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 05a - CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - CTCK)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Quyền Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Quyền Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thừa ủy quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thanh Trí
Quyền Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 7 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Minh ("Công ty") được Quyền Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 7 năm 2012. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Quyền Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Quyền Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ để các báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Quyền Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thanh Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3304
Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		270.269.194.863	218.202.537.284
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	118.370.758.617	180.300.113.212
111	Tiền		26.370.758.617	4.600.113.212
112	Các khoản tương đương tiền		92.000.000.000	175.700.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.366.325.674	4.944.448.833
121	Đầu tư ngắn hạn		57.808.705.924	5.244.572.194
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(442.380.250)	(300.123.361)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		94.320.343.505	32.833.751.719
131	Phải thu khách hàng		310.000.000	354.000.000
132	Trả trước cho người bán		272.037.600	48.750.000
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		77.052.503	24.503.264
138	Các khoản phải thu khác	5	93.661.253.402	32.406.498.455
150	Tài sản ngắn hạn khác		211.767.067	124.223.520
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		190.767.067	72.507.520
158	Tài sản ngắn hạn khác		21.000.000	51.716.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		119.864.199.740	123.496.095.861
220	Tài sản cố định		5.573.777.074	6.788.715.568
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	1.916.330.947	2.548.762.019
222	Nguyên giá		8.956.246.626	8.872.162.226
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.039.915.679)	(6.323.400.207)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	3.657.446.127	4.239.953.549
228	Nguyên giá		5.805.495.040	5.805.495.040
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.148.048.913)	(1.565.541.491)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	112.948.800.000	115.998.400.000
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		112.948.800.000	115.998.400.000
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.948.800.000	115.998.400.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.341.622.666	708.980.293
261	Chi phí trả trước dài hạn		473.986.167	-
263	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		539.784.499	381.128.293
268	Tài sản dài hạn khác		327.852.000	327.852.000
270	TỔNG TÀI SẢN		390.133.394.603	341.698.633.145

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		65.699.239.512	9.419.708.695
310	Nợ ngắn hạn		65.627.258.493	9.347.727.676
311	Vay ngắn hạn	7	4.999.770.000	-
312	Phải trả người bán		8.745.754	242.562.945
313	Người mua trả tiền trước		65.000.000	45.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	2.509.694.396	2.067.680.665
315	Phải trả người lao động		138.751.393	413.922.241
316	Chi phí phải trả		262.844.316	139.761.565
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		14.721.518.000	3.114.417.000
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	9	7.872.480.560	915.925.560
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10	662.208.842	707.619.073
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	11	27.352.500.000	-
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	7.033.745.232	1.700.838.627
330	Nợ dài hạn		71.981.019	71.981.019
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		71.981.019	71.981.019
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.434.155.091	332.278.924.450
410	Vốn chủ sở hữu		324.434.155.091	332.278.924.450
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	300.000.000.000	300.000.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.703.191.086	2.789.304.350
418	Quỹ dự phòng tài chính		3.703.191.086	2.789.304.350
419	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		653.569.641	202.878.057
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.374.203.278	26.497.437.693
440	TỔNG NGUỒN VỐN		390.133.394.603	341.698.633.145

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Mệnh giá tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Mệnh giá tại ngày 31.12.2011 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký	006	529.579.030.000	456.480.700.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	339.445.020.000	342.309.080.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1.498.920.000	3.863.250.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	337.946.100.000	338.445.830.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	116.800.000	99.673.960.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	300.000	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	116.500.000	99.673.960.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	82.144.150.000	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	82.144.150.000	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	78.856.710.000	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	78.856.710.000	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	29.013.800.000	10.367.100.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	9.000.000	20.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	29.004.800.000	10.347.100.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.550.000	4.130.560.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	50.000	250.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2.500.000	4.130.310.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	514.260.000	410.770.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	512.260.000	410.770.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.000.000	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	511.260.000	410.770.000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	051	2.000.000	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	053	2.000.000	-


 Phạm Thị Kim Thu
 Kế toán trưởng




 Lê Thanh Trí
 Quyền Giám đốc
 Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01	Doanh thu	28.330.300.790	24.050.553.216
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.844.816.102	1.044.812.707
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14 9.295.470.339	10.947.018.214
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	184.780.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	95.000.000	-
01.9	Doanh thu khác	15 16.095.014.349	11.873.942.295
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	28.330.300.790	24.050.553.216
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	16 (5.754.199.052)	(3.314.137.347)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	22.576.101.738	20.736.415.869
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17 (5.002.841.458)	(5.396.951.049)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.573.260.280	15.339.464.820
31	Thu nhập khác	1.733.910	33.426.752
32	Chi phí khác	-	(13.852.141)
40	Thu nhập khác – số thuần	1.733.910	19.574.611
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.574.994.190	15.359.039.431
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18 (4.320.278.280)	(3.841.467.893)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.254.715.910	11.517.571.538
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 442	384

Phạm Thị Kim Thu
Kế toán trưởng

Lê Thanh Trí
Quyền Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 03a - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	17.574.994.190	15.359.039.431
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.299.022.894	1.488.007.149
03	Các khoản dự phòng	142.256.889	150.960.100
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(21.018.129.311)	(21.937.162.212)
	Phân bổ phụ trội trái phiếu	649.600.000	649.600.000
06	Chi phí lãi vay	734.857.384	63.663.194
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(617.397.954)	(4.225.892.338)
09	Tăng các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác	(114.911.091.378)	(9.873.357.370)
11	Tăng các khoản phải trả	21.526.361.036	5.617.500.797
12	Tăng các chi phí trả trước	(592.245.714)	(135.736.113)
13	Tiền lãi vay đã trả	(382.357.384)	(63.663.194)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.949.561.268)	(3.131.634.374)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	33.223.252
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(867.912.825)	(881.869.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(99.794.205.487)	(12.661.429.267)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(84.084.400)	(1.976.253.835)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.273.572.292	21.110.482.039
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	24.189.487.892	19.134.228.204
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	63.253.608.984	16.850.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(31.253.838.984)	(14.350.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.324.407.000)	(15.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	13.675.363.000	(12.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(61.929.354.595)	(6.027.201.063)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	180.300.113.212	138.499.388.656
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	118.370.758.617	132.472.187.593


Phạm Thị Kim Thu
Kế toán trưởng

Lê Thanh Trí
Quyền Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 05a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	300.000.000.000	1.932.706.160	1.932.706.160	413.979.457	19.486.444.443	323.765.836.220
- Trích lập quỹ trong năm	-	856.598.190	856.598.190	-	(1.713.196.380)	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	(211.101.400)	-	(211.101.400)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.457.328.347	24.457.328.347
- Công bố cổ tức	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(733.138.717)	(733.138.717)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	300.000.000.000	2.789.304.350	2.789.304.350	202.878.057	26.497.437.693	332.278.924.450
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	300.000.000.000	3.703.191.086	3.703.191.086	653.569.641	16.374.203.278	324.434.155.091
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	913.886.736	913.886.736	499.407.084	(2.327.180.556)	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	(48.715.500)	-	(48.715.500)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.254.715.910	13.254.715.910
- Công bố cổ tức	-	-	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(650.769.769)	(650.769.769)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện trích lập các Quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi Quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi Quỹ đạt 100% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong năm ("Quỹ thưởng khách hàng"). Mức trích lập hàng năm của Quỹ thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong kỳ, Công ty đã chia 20.400.000.000 đồng cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2012.



Phạm Thị Kim Thu
Kế toán trưởng



Lê Thanh Trí
Quyền Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Minh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 382/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước phê duyệt để thực hiện giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn Thông tư 74/2011/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 57 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 60 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại Công ty, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán, bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn ("chứng khoán kinh doanh") ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán ("giá gốc"). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Đầu tư dài hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 – 7 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Công ty bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	58.727.101	46.766.072
Tiền gửi ngân hàng	26.312.031.516	4.553.347.140
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	7.378.412.789	497.269.315
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	18.933.618.727	4.056.077.825
Các khoản tương đương tiền (*)	92.000.000.000	175.700.000.000
	<u>118.370.758.617</u>	<u>180.300.113.212</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu dưới ba tháng và hưởng lãi với lãi suất bình quân 13.5% một năm.

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 86 tỷ đồng tiền gửi tại ngân hàng được dùng làm các tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và hạn mức tín dụng của Công ty (thuyết minh 7).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.6.2012	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá thị trường Tăng VNĐ Giảm VNĐ		Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	57.808.705.924	68.624.773	(442.380.250)	57.434.950.447	(442.380.250)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	1.248.705.924	3.625.023	(442.380.250)	809.950.697	(442.380.250)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.160.000.000	64.999.750	-	4.224.999.750	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (***)	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	112.948.800.000	-	-	112.948.800.000	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu niêm yết (***)	26.948.800.000	-	-	26.948.800.000	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (***)	86.000.000.000	-	-	86.000.000.000	-
	<u>170.757.505.924</u>	<u>68.624.773</u>	<u>(442.380.250)</u>	<u>170.383.750.447</u>	<u>(442.380.250)</u>
Tại ngày 31.12.2011	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá thị trường Tăng VNĐ Giảm VNĐ		Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	5.244.572.194	12.455.764	(300.123.361)	4.956.904.597	(300.123.361)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	1.084.437.796	12.455.764	(300.123.361)	796.770.199	(300.123.361)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.160.134.398	-	-	4.160.134.398	-
(b) Đầu tư dài hạn	115.998.400.000	-	-	115.998.400.000	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu niêm yết (***)	27.598.400.000	-	-	27.598.400.000	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (***)	88.400.000.000	-	-	88.400.000.000	-
	<u>121.242.972.194</u>	<u>12.455.764</u>	<u>(300.123.361)</u>	<u>120.955.304.597</u>	<u>(300.123.361)</u>

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt cung cấp.
- (***) Đầu tư vào trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Phần chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời kỳ từ ngày mua trái phiếu đến ngày đáo hạn.
- (****) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết được phát hành bởi một công ty cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam. Số trái phiếu này sẽ được đáo hạn vào tháng 8 năm 2012 theo thỏa thuận của Công ty và đơn vị phát hành. Ngày đáo hạn ban đầu của số trái phiếu này là tháng 6 năm 2012.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.467.561.756	2.169.043.617
Lãi trái phiếu đầu tư	6.097.072.222	10.686.672.223
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	43.125.193.828	12.942.074.180
Phải thu từ giao dịch ký quỹ chứng khoán niêm yết	18.472.882.910	4.187.600.000
Phải thu từ giao dịch ký quỹ chứng khoán chưa niêm yết	18.714.147.672	2.351.062.861
Phải thu từ hợp tác đầu tư (*)	3.714.620.000	-
Các khoản phải thu khác	69.775.014	70.045.574
	<u>93.661.253.402</u>	<u>32.406.498.455</u>

- (*) Số tiền phải thu từ hợp tác đầu tư thể hiện số tiền hợp tác đầu tư với một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam. Theo thỏa thuận của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty được hưởng lãi suất cố định 19,08%/năm trên số tiền giải ngân cho hợp đồng hợp tác đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.696.467.955	566.475.906	6.609.218.365	8.872.162.226
Mua trong kỳ	15.362.000	-	68.722.400	84.084.400
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.711.829.955	566.475.906	6.677.940.765	8.956.246.626
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	754.849.459	272.560.332	5.295.990.416	6.323.400.207
Khấu hao trong kỳ	116.893.570	47.206.326	552.415.576	716.515.472
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	871.743.029	319.766.658	5.848.405.992	7.039.915.679
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	941.618.496	293.915.574	1.313.227.949	2.548.762.019
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	840.086.926	246.709.248	829.534.773	1.916.330.947

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.993.085.764 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.180.407.361 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm vi tính
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2012 5.805.495.040

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 1.565.541.491

Khấu hao trong kỳ 582.507.422

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 2.148.048.913

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 4.239.953.549

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 3.657.446.127

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 441.300.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 400.300.000 đồng).

7 VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay VNĐ	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ
Vay ngân hàng	15,5%	-	36.253.608.984	(31.253.838.984)	4.999.770.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số tiền 4.999.770.000 đồng thể hiện khoản vay ngắn hạn có đảm bảo tại một tổ chức tín dụng trong nước với tổng hạn mức 40.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 15.5% một năm và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng với tổng số tiền là 41.500.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty cũng có một hạn mức tín dụng ngắn hạn từ một tổ chức tín dụng khác trong nước với số tiền 44.500.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng này được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng với tổng số tiền 44.500.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	12.331.819
Thuế thu nhập cá nhân	217.087.545	133.459.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.292.606.851	1.921.889.839
	<u>2.509.694.396</u>	<u>2.067.680.665</u>

9 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Đây chủ yếu là khoản phải trả hộ cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ.

10 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	707.619.073	908.705.871
Trích lập quỹ	650.769.769	733.138.717
Sử dụng quỹ	(696.180.000)	(934.225.515)
Số cuối kỳ/năm	<u>662.208.842</u>	<u>707.619.073</u>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ 4% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và một mức cố định hàng năm cho thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

11 GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tháng 5 năm 2012, Công ty ký hợp đồng bán và mua lại ("repo") trái phiếu chính phủ bảo lãnh phát hành với một tổ chức tín dụng trong nước. Những trái phiếu được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán trái phiếu theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	152.898.195	142.716.515
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	2.850.652.700	755.525.000
Tiền gửi của khách hàng	4.010.080.934	765.214.333
Phải trả khác	20.113.403	37.382.779
	<u>7.033.745.232</u>	<u>1.700.838.627</u>

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 382/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.00.000 đồng Việt Nam (ba trăm tỷ đồng Việt Nam), tương đương 30.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Vốn điều lệ		Vốn góp
	VNĐ	%	VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	210.058.000.000	70%	210.058.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	15.000.000.000	5%	15.000.000.000
Cổ đông khác	74.942.000.000	25%	74.942.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>300.000.000.000</u>

14 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ mua bán chứng khoán ngắn hạn	3.410.030	-
Thu nhập cổ tức	293.881.070	73.796.747
Thu nhập lãi trái phiếu	8.998.179.239	10.873.221.467
	<u>9.295.470.339</u>	<u>10.947.018.214</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

15 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	11.690.430.121	10.990.143.998
Doanh thu phí ứng trước	2.557.435.174	142.103.468
Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.771.885.101	718.568.474
Doanh thu khác	75.263.953	23.126.355
	<u>16.095.014.349</u>	<u>11.873.942.295</u>

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	757.706.754	490.449.161
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	649.600.000	649.600.000
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	197.829.091	74.922.347
Chi phí dự phòng	142.256.889	150.960.100
Chi phí lãi vay	734.857.384	63.663.194
Chi phí nhân viên	1.710.730.172	1.372.566.686
Khấu hao tài sản cố định	582.507.422	272.509.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	978.711.340	239.466.458
	<u>5.754.199.052</u>	<u>3.314.137.347</u>

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	2.179.974.273	1.945.022.943
Chi phí vật liệu quản lý	-	20.281.943
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	114.426.952	65.280.842
Chi phí khấu hao TSCĐ	716.515.472	1.215.497.748
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	30.750.745
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.562.430.397	1.736.323.234
Chi phí bằng tiền khác	425.494.364	383.793.594
	<u>5.002.841.458</u>	<u>5.396.951.049</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

18 THUẾ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.320.278.280	3.841.467.893
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<u>4.320.278.280</u>	<u>3.841.467.893</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.574.994.190	15.359.039.431
Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)	4.393.748.548	3.839.759.858
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(73.470.268)	(26.755.000)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	-	28.463.035
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>4.320.278.280</u>	<u>3.841.467.893</u>

(*) Thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2008, 2009, 2010, 2011 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

19 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh do sở hữu 70% vốn góp của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Công ty mẹ		
Doanh thu từ phí môi giới kinh doanh chứng khoán	9.437.250	38.134.800
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	30.000.000	20.000.000

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Công ty mẹ		
Phí thuê văn phòng	154.000.000	181.500.000

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	836.892.437	633.440.913

iv) Các giao dịch khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Công ty mẹ		
Cổ tức đã trả cho Công ty mẹ	14.283.944.000	10.502.400.000
Công ty mẹ nhờ trả hộ cổ tức	22.343.664.000	909.003.000
Cổ tức đã trả hộ cho Công ty mẹ	15.402.199.200	401.788.100

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Công ty mẹ		
Phải trả hộ cổ tức	7.857.390.360	915.925.560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ cổ phiếu thường công ty mua lại và nắm giữ như cổ phiếu Công ty:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	13.254.715.910	11.517.571.538
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	442	384

21 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu là bằng đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu lãi suất đồng Việt Nam tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 5.325.000.000 đồng do lãi tiền gửi này cao hơn/thấp hơn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty có gốc tiền tệ là tiền Đồng cũng là đồng tiền giao dịch chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

21 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu giá các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn 56.563.263 đồng hoặc thấp hơn 327.619.805 đồng tương ứng.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, phải thu hoạt động đầu tư và phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được theo dõi liên tục và báo cáo cho Quyền Giám đốc. Các khoản phải thu khác của Công ty bao gồm ba khách hàng, mỗi khách hàng chiếm 8-11% các khoản phải thu khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty. Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu khác cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có quan hệ tín dụng đối với Công ty.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

21 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.721.518.000	-
Phải trả khác	47.595.085.862	-
	62.316.603.862	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.114.417.000	-
Phải trả khác	4.165.630.011	-
	7.280.047.011	-

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	57.808.705.924	5.244.572.194	57.434.950.447	4.956.904.597
- Cổ phiếu niêm yết	1.248.705.924	1.084.437.796	809.950.697	796.770.199
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.160.000.000	4.160.134.398	4.224.999.750	4.160.134.398
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112.948.800.000	115.998.400.000	112.948.800.000	115.998.400.000
- Trái phiếu niêm yết	26.948.800.000	27.598.400.000	26.948.800.000	27.598.400.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	86.000.000.000	88.400.000.000	86.000.000.000	88.400.000.000
Các khoản phải thu	93.738.305.905	32.833.751.719	93.738.305.905	32.833.751.719
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	77.052.503	24.503.264	77.052.503	24.503.264
- Phải thu khác	93.661.253.402	32.809.248.455	93.661.253.402	32.809.248.455
Tiền và tương đương tiền	118.370.758.617	180.300.113.212	118.370.758.617	180.300.113.212
Tiền mặt	58.727.101	46.766.072	58.727.101	46.766.072
Tiền gửi không kỳ hạn	26.312.031.516	4.553.347.140	26.312.031.516	4.553.347.140
Tiền gửi có kỳ hạn	92.000.000.000	175.700.000.000	92.000.000.000	175.700.000.000
Tổng cộng	382.866.570.446	334.376.837.125	382.492.814.969	334.089.169.528
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả hoạt động đầu tư chứng khoán	14.721.518.000	3.114.417.000	14.721.518.000	3.114.417.000
Phải trả khác	47.595.085.862	4.237.611.030	47.595.085.862	4.237.611.030
Tổng cộng	62.316.603.862	7.352.028.030	62.316.603.862	7.352.028.030

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

21 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, phải thu khác, phải trả hoạt động đầu tư chứng khoán, phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của chứng khoán và giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của chứng khoán và giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Đầu tư vào trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Phần chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời kỳ từ ngày mua trái phiếu đến ngày đáo hạn.

22 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Từ 1 đến 5 năm	1.171.536.000	1.171.536.000
Trên 5 năm	2.537.305.200	2.432.144.013
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.708.841.200	3.603.680.013

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được Quyền Giám đốc duyệt để phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2012.


Phạm Thị Kim Thu
Kế toán trưởng



Lê Thanh Trí
Quyền Giám đốc